



píng bì

屏蔽

Verb · block

Example Sentences

wǒ píng bì le guǎng gào
我屏蔽了广告。

I blocked the ads.

gōng sī wǎng luò xì tǒng huì zì dòng píng bì qián zài de wǎng luò gōng jī
公司网络系统会自动屏蔽潜在的网络攻击。

The company's network system automatically blocks potential cyber attacks.

tā píng bì le nà ge rén de xiāo xī
他屏蔽了那个人的消息。

He blocked that person's messages.

Trace each character, then write the word on your own.

屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏
屏										

蔽	蔽	蔽	蔽	蔽	蔽	蔽	蔽	蔽	蔽	蔽
蔽	蔽	蔽	蔽	蔽	蔽					